

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ ĐỒN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Văn Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tác và ông Nông Văn Diên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Tập - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 33/2024/TLST-HNGĐ ngày 02/5/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/5/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn N; sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Ánh T; sinh năm 1970; địa chỉ: Khu P, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Hoàng Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị Ánh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 13/12/1989. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không tìm được nói chung, luôn bất đồng quan điểm, chung sống không hạnh phúc. Anh N và chị T đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Nay xác định tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ánh T.

Về con chung: Anh N và chị T có 01 con chung tên là tên là Hoàng Thị Hồng N, sinh năm 1994. Hiện nay con chung đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh phát triển bình thường nên anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh T kết hôn với anh Hoàng Văn N hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 13/12/1989. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tìm được nói chung, chung sống không hạnh phúc. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Nay anh N yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn chị T nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh Hoàng Văn N có 01 con chung tên là Hoàng Thị Hồng N, sinh năm 1994. Hiện nay con đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh phát triển bình thường nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị Ánh T đều có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, trong đơn của anh N và chị T đều thể hiện giữ nguyên quan điểm yêu cầu Toà án giải quyết như lời khai trong quá trình tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ; việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự; về thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục tố của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Hoàng Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ánh T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Hoàng Văn N có nơi cư trú tại Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn khởi kiện xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Ánh T có nơi cư trú tại Khu P, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị Ánh T có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi bị đơn cư trú, cụ thể là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn giải quyết việc ly hôn. Vì vậy, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các trình tự giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 14 tháng 5 năm 2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 31 tháng 5 năm 2024 mở phiên tòa nhưng nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Căn cứ lời trình bày của anh Hoàng Văn N và ý kiến của chị Nguyễn Thị Ánh T đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị Ánh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn ngày 13/12/1989 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh N và chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2009. Anh N và chị T đều xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đều có nguyện vọng được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện để anh N và chị T hòa giải đoàn tụ nhưng cả nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Điều này cho thấy, anh N và chị T không

còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này nên không có biện pháp tích cực nào để cải thiện lại mối quan hệ vợ chồng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định hôn nhân của anh N và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Anh N và chị Tuyết có 01 con chung tên là Hoàng Thị Hồng N, sinh năm 1994. Hiện nay đã thành niên, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Hoàng Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị Ánh T.

2. Về con chung: Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị Ánh T có 01 con chung tên là Hoàng Thị Hồng N, sinh năm 1994 (đã thành niên), Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hoàng Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003298 ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKS huyện Chợ Đồn;
- THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND thị trấn Bằng Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Triệu Văn Mẫn